Công ty Cổ phần Kinh Đô

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 44

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:	*Ngày:*
Số 4103001184	
Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Số 0302705302	
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Ông Wang Ching Hua	Thành viên	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Cô Gia Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Mã Thanh Danh	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban Ban Kiểm soát
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60752643/16352013

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Maria Cristina M.Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán:
Số 1073-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán:
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.968.675.616.294**	**1.847.227.644.497**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***758.929.316.733***	***656.000.970.002***
111	1. Tiền		66.628.193.353	43.390.758.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		692.301.123.380	612.610.211.907
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***10.1***	***237.178.788.188***	***233.751.339.381***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		247.368.869.262	257.086.772.957
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(10.190.081.074)	(23.335.433.576)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***5***	***917.009.937.051***	***886.457.662.620***
131	1. Phải thu khách hàng		102.874.862.279	175.489.417.369
132	2. Trả trước cho người bán		246.695.995.786	192.317.347.493
135	3. Các khoản phải thu khác		567.932.571.863	518.715.118.714
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(493.492.877)	(64.220.956)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	***44.147.863.422***	***61.059.396.628***
141	1. Hàng tồn kho		45.764.197.746	62.675.730.952
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.616.334.324)	(1.616.334.324)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***11.409.710.900***	***9.958.275.866***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.086.111.650	7.558.503.499
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		143.925.166	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		37.686.369	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.141.987.715	2.399.772.367
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.008.238.365.411**	**2.974.549.517.075**
220	***I. Tài sản cố định***		***84.330.084.550***	***93.032.438.843***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	46.789.248.759	53.783.216.248
222	Nguyên giá		102.898.817.354	144.744.964.720
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(56.109.568.595)	(90.961.748.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	29.552.146.819	31.260.533.623
228	Nguyên giá		38.771.220.148	38.771.220.148
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(9.219.073.329)	(7.510.686.525)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.988.688.972	7.988.688.972
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***10.2***	***2.896.326.685.000***	***2.844.029.676.500***
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.625.226.685.000	1.572.929.676.500
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát		1.256.100.000.000	1.256.100.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***27.581.595.861***	***37.487.401.732***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.160.657.577	2.912.533.365
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	19.420.938.284	34.574.868.367
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.976.913.981.705**	**4.821.777.161.572**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**813.814.105.243**	**676.605.763.944**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***624.635.848.125***	***653.566.741.632***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	226.936.589.461	151.089.369.746
312	2. Phải trả người bán	12	69.770.555.056	51.466.234.097
313	3. Người mua trả tiền trước	13	77.135.205.587	158.115.511.111
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.516.744.065	17.910.001.857
315	5. Phải trả người lao động		26.125.913.783	25.738.925.484
316	6. Chi phí phải trả	15	50.684.076.364	104.498.197.184
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	114.728.498.275	112.075.969.912
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.738.265.534	32.672.532.241
330	***II. Nợ dài hạn***		***189.178.257.118***	***23.039.022.312***
333	1. Phải trả dài hạn khác		22.858.257.193	23.039.022.312
334	2. Vay dài hạn	17	166.319.999.925	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.163.099.876.462**	**4.145.171.397.628**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18.1***	***4.163.099.876.462***	***4.145.171.397.628***
411	1. Vốn cổ phần		1.676.282.700.000	1.599.216.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.262.097.888.288	2.189.781.329.788
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(152.620.395.200)	(152.620.395.200)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.040.814.266	441.495.343.932
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.976.913.981.705**	**4.821.777.161.572**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
1. Ngoại tệ - Đô la Mỹ	2.689.490	1.943.053
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	9.598.048.875	9.598.048.875

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

Phạm Thị Ngọc Hằng	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	884.793.352.941	792.017.493.885
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(4.962.489.259)	(5.059.216.091)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	879.830.863.682	786.958.277.794
11	4. Giá vốn hàng bán	20, 22	(739.977.235.265)	(678.271.460.766)
20	5. Lợi nhuận gộp		139.853.628.417	108.686.817.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	101.154.112.638	398.110.796.504
22	7. Chi phí tài chính	21	(15.543.313.154)	(76.613.094.309)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(9.765.753.164)*	*(16.451.311.460)*
24	8. Chi phí bán hàng	22	(97.150.307.192)	(71.882.698.257)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(71.805.186.579)	(78.904.913.906)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.508.934.130	279.396.907.060
31	11. Thu nhập khác	23	38.777.323.051	36.921.453.562
32	12. Chi phí khác	23	(10.885.511.904)	(13.507.547.341)
40	13. Lợi nhuận khác	23	27.891.811.147	23.413.906.221
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		84.400.745.277	302.810.813.281
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(4.131.975.860)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.1	(15.153.930.083)	(24.421.067.427)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		65.114.839.334	278.389.745.854

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

Phạm Thị Ngọc Hằng	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**84.400.745.277**	**302.810.813.281**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ	7,8	7.548.414.720	9.628.807.269
03	Các khoản dự phòng		(12.716.080.581)	(2.932.665.133)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21	1.591.651.683	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(102.398.025.755)	(336.960.117.611)
06	Chi phí lãi vay	21	9.765.753.164	16.451.311.460
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(11.807.541.492)**	**(11.001.850.734)**
09	Tăng các khoản phải thu		(10.326.115.731)	(90.065.322.002)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		16.911.533.206	(27.511.431.526)
11	Giảm các khoản phải trả		(120.755.826.058)	(481.586.243.153)
12	Tăng chi phí trả trước		(5.409.847.845)	(6.910.617.999)
13	Tiền lãi vay đã trả		(9.083.745.810)	(16.424.278.006)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(6.829.069.783)	-
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	645.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.383.266.707)	(567.517.503)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(148.683.880.220)**	**(633.422.260.923)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(106.835.454)	(6.529.780.881)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.207.794.545	354.545.455
23	Tiền chi cho vay		(1.100.000.000.000)	(1.330.700.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		1.105.000.000.000	1.400.000.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(254.871.844.743)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.776.156.000	25.928.166.290
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.498.117.392	198.877.248.456
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**91.375.232.483**	**33.058.334.577**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		84.496.000.000	643.153.676.333
33	Tiền vay nhận được		524.196.589.386	391.060.657.409
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(284.089.369.746)	(394.624.155.050)
36	Cổ tức đã trả		(164.925.505.050)	(158.368.768.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**159.677.714.590**	**481.221.409.892**
50	**Tăng (giảm) thuần tiền và tương đương tiền trong kỳ**		**102.369.066.853**	**(119.142.516.454)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**656.000.970.002**	**817.041.657.129**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**559.279.878**	**363.375.397**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**758.929.316.733**	**698.262.516.072**

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

Phạm Thị Ngọc Hằng	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:	*Ngày:*
Số 4103001184	
Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Số 0302705302	
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chinh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chinh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.063 (31 tháng 12 năm 2012: 529).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 10 (gọi chung là "Tập đoàn") và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	*Xử lý kế toán theo*	
	CMKTVN số 10	*Thông tư 201*
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của các kỳ sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.
	Thông tư 179	*Thông tư 201*
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối kỳ.	Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày do thay đổi trong việc sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại để đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi bán hay thanh lý tài sản cố định vô hình, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 *Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như đã được Công ty áp dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

3.17 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ, thể hiện số cổ phiếu của Công ty do Công ty mua lại, được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận lần đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Tiền mặt	110.811.469	8.601.185
Tiền gửi ngân hàng	64.644.426.384	41.478.164.910
Tiền đang chuyển	1.872.955.500	1.903.992.000
Các khoản tương đương tiền	692.301.123.380	612.610.211.907
TỔNG CỘNG	**758.929.316.733**	**656.000.970.002**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Phải thu từ khách hàng	102.874.862.279	175.489.417.369
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*45.494.800.094*	*81.253.216.412*
Các bên thứ ba	*57.380.062.185*	*94.236.200.957*
Trả trước cho người bán	246.695.995.786	192.317.347.493
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*197.188.263.994*	*155.488.376.195*
Các bên thứ ba	*49.507.731.792*	*36.828.971.298*
Các khoản phải thu khác	567.932.571.863	518.715.118.714
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*378.338.248.871*	*358.582.115.430*
Phải thu từ bán khoản đầu tư của Công ty	*156.776.698.020*	*156.776.698.020*
Phải thu ngắn hạn khác	*32.817.624.972*	*3.356.305.264*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(493.492.877)	(64.220.956)
GIÁ TRỊ THUẦN CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**917.009.937.051**	**886.457.662.620**

6. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Hàng hóa	26.498.980.681	50.809.418.207
Nguyên liệu, vật liệu dùng để bán lại	3.134.130.299	5.361.789.406
Công cụ, dụng cụ	2.088.666.683	2.333.352.890
Hàng mua đang đi trên đường	14.042.420.083	4.171.170.449
TỔNG CỘNG	**45.764.197.746**	**62.675.730.952**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.616.334.324)	(1.616.334.324)
GIÁ TRỊ THUẦN HÀNG TỒN KHO	**44.147.863.422**	**61.059.396.628**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
31 tháng 12 năm 2012	2.830.588.944	34.415.890.589	73.192.302.721	34.306.182.466	144.744.964.720
Tăng trong kỳ - *Mua mới*	-	-	-	106.835.454	106.835.454
Giảm trong kỳ	-	33.626.302.920	3.797.270.000	4.529.409.900	41.952.982.820
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	-	*33.614.665.920*	*3.769.870.000*	*165.000.000*	*37.549.535.920*
Phân loại lại	-	*11.637.000*	*27.400.000*	*4.364.409.900*	*4.403.446.900*
30 tháng 6 năm 2013	2.830.588.944	789.587.669	69.395.032.721	29.883.608.020	102.898.817.354
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*462.982.694*	*6.573.732.861*	*12.151.006.984*	*19.187.722.539*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
31 tháng 12 năm 2012	684.058.994	33.513.534.868	30.210.960.126	26.553.194.484	90.961.748.472
Khấu hao trong kỳ	141.529.447	26.657.992	3.914.440.177	1.757.400.300	5.840.027.916
Giảm trong kỳ	-	32.910.930.029	3.617.752.382	4.163.525.382	40.692.207.793
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	-	*32.899.293.029*	*3.590.352.382*	*165.000.000*	*36.654.645.411*
Phân loại lại	-	*11.637.000*	*27.400.000*	*3.998.525.382*	*4.037.562.382*
30 tháng 6 năm 2013	825.588.441	629.262.831	30.507.647.921	24.147.069.402	56.109.568.595
Giá trị còn lại:					
31 tháng 12 năm 2012	2.146.529.950	902.355.721	42.981.342.595	7.752.987.982	53.783.216.248
30 tháng 6 năm 2013	2.005.000.503	160.324.838	38.887.384.800	5.736.538.618	46.789.248.759

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	Phần mềm kế toán
Nguyên giá:	
31 tháng 12 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2013	38.771.220.148
Trong đó:	
Đã khấu trừ hết	*210.439.595*
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
31 tháng 12 năm 2012	7.510.686.525
Khấu trừ trong kỳ	1.708.386.804
30 tháng 6 năm 2013	9.219.073.329
Giá trị còn lại:	
31 tháng 12 năm 2012	31.260.533.623
30 tháng 6 năm 2013	29.552.146.819

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Dự án Hiệp Bình Phước	4.407.114.395	4.407.114.395
Phát triển phần mềm	3.581.574.577	3.581.574.577
TỔNG CỘNG	**7.988.688.972**	**7.988.688.972**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

10.1 *Các khoản đầu tư ngắn hạn*

	30 tháng 6 năm 2013		*31 tháng 12 năm 2012*	
	Số lượng	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng*	*Giá trị VNĐ*
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		**24.059.751.900**		**20.632.303.093**
Chứng khoán kinh doanh	1.495.370	26.749.832.974	1.658.270	31.467.736.669
Trong đó:				
Cổ phiếu niêm yết:				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	455.281	15.885.188.911	455.281	15.885.188.911
Quỹ Cân bằng Prudential	1.040.000	10.860.118.000	1.040.000	10.860.118.000
Các cổ phiếu khác	89	4.526.063	162.989	4.722.429.758
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(2.690.081.074)		(10.835.433.576)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn khác		**213.119.036.288**		**213.119.036.288**
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan		220.619.036.288		225.619.036.288
Trong đó:				
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay		151.919.036.288		156.919.036.288
Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay		35.700.000.000		35.700.000.000
Cho Công ty Đất Thắng vay		15.000.000.000		15.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vimec vay		10.000.000.000		10.000.000.000
Cho Công ty Tribeco Bình Dương vay		8.000.000.000		8.000.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(7.500.000.000)		(12.500.000.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		**237.178.788.188**		**233.751.339.381**

10.2 *Các khoản đầu tư dài hạn*

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013		*31 tháng 12 năm 2012*	
	Số lượng	*Giá trị VNĐ*	*Số lượng*	*Giá trị VNĐ*
Đầu tư vào các công ty con *(i)*		1.625.226.685.000		1.572.929.676.500
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát *(ii)*		1.256.100.000.000		1.256.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000		15.000.000.000
Trong đó:				
Cổ phiếu không niêm yết:				
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**2.896.326.685.000**		**2.844.029.676.500**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

i) Đầu tư vào các công ty con

VNĐ

Tên công ty con	*30 tháng 6 năm 2013*		*31 tháng 12 năm 2012*	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc	694.175.525.000	100,00	694.175.525.000	100,00
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	560.950.000.000	99,80	560.950.000.000	99,80
Công ty TNHH Kido	247.559.771.500	100,00	247.559.771.500	100,00
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	122.541.388.500	100,00	70.244.380.000	51,20
TỔNG CỘNG	**1.625.226.685.000**		**1.572.929.676.500**	

Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD"), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QD-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và Giấy CNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011. Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến thực phẩm, bao gồm nhiều dòng bánh chất lượng cao, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, nhiều loại nước giải khát và rượu, thuốc lá sản xuất tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004. Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty TNHH Kido ("KIDO"), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003. Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico ("Vinabico") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003. Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

VNĐ

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*30 tháng 6 năm 2013*		*31 tháng 12 năm 2012*	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.050.000.000.000	50,00	1.050.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Tân An Phước	204.300.000.000	49,00	204.300.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	1.800.000.000	30,00	1.800.000.000	30,00
TỔNG CỘNG	**1.256.100.000.000**		**1.256.100.000.000**	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("Thành Thái") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010. Hoạt động chính của Thành Thái là kinh doanh bất động sản.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Vay và nợ ngắn hạn	131.896.589.386	151.089.369.746
Nợ dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17)*	95.040.000.075	-
TỔNG CỘNG	**226.936.589.461**	**151.089.369.746**

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối kỳ*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ		*%/năm*	
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng				
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank")	50.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn	7,0	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư – Phát triển Việt Nam ("BIDV")	40.000.000.000	3 tháng kể từ ngày rút vốn	7,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hồng Kông – Thượng Hải ("HSBC")	14.896.589.386	90 ngày kể từ ngày rút vốn	6,8 - 7,5	Tín chấp
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam ("VIB")	10.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn	6,5	Tín chấp
	114.896.589.386			
Vay từ công ty liên quan				
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico ("VNBC")	17.000.000.000	12 tháng kể từ ngày rút vốn	9,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**131.896.589.386**			

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
		VNĐ
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	37.789.083.563	17.154.180.151
Phải trả các bên thứ ba	31.981.471.493	34.312.053.946
TỔNG CỘNG	**69.770.555.056**	**51.466.234.097**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
		VNĐ
Trả trước từ một bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	70.000.000.000	144.135.053.803
Trả trước từ các bên thứ ba	7.135.205.587	13.980.457.308
TỔNG CỘNG	**77.135.205.587**	**158.115.511.111**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 24.2)*	8.781.210.348	11.478.304.271
Thuế thu nhập cá nhân	645.021.187	3.147.462.184
Thuế xuất nhập khẩu	90.512.530	480.358.799
Các loại thuế khác	-	2.803.876.603
TỔNG CỘNG	**9.516.744.065**	**17.910.001.857**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Thuế do thay đổi mục đích sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Phí vận chuyển	8.351.297.380	9.686.823.891
Chi phí tiếp thị	3.692.626.182	38.821.998.398
Hoa hồng bán hàng	2.359.792.276	20.494.483.368
Chi phí lãi vay	948.291.615	266.284.261
Chi phí phải trả khác	738.068.911	634.607.266
TỔNG CỘNG	**50.684.076.364**	**104.498.197.184**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	102.511.630.245	102.190.250.446
Tiền nhận ký quỹ	2.017.218.796	2.127.218.796
Cổ tức phải trả	1.468.911.310	1.364.047.360
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.118.189.815	1.039.877.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.612.548.109	5.354.575.870
TỔNG CỘNG	**114.728.498.275**	**112.075.969.912**

17. VAY DÀI HẠN

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Vay dài hạn	261.360.000.000	-
Trừ:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)	*95.040.000.075*	-
NỢ DÀI HẠN	**166.319.999.925**	**-**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ		*%/năm*	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam – VNĐ	50.000.000.000	1.076 ngày kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 27 tháng 3 năm 2013	9,5	Máy móc và thiết bị của hai công ty con trị giá là 214.093.000.000 VNĐ
Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả	*18.181.818.180*			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam – Đô la Mỹ	211.360.000.000	3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 7 tháng 3 năm 2013	4,46	
Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả	*76.858.181.895*			
TỔNG CỘNG	**261.360.000.000**			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	*95.040.000.075*			
Nợ dài hạn	*166.319.999.925*			

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012									
31 tháng 12 năm 2011	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(152.620.395.200)	2.296.390.481	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	203.555.180.542	3.266.373.948.386
Phát hành cổ phiếu	140.000.000.000	503.153.676.333	-	-	-	-	-	-	643.153.676.333
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	344.717.954	-	-	-	-	344.717.954
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	278.389.745.854	278.389.745.854
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(158.430.750.000)	(158.430.750.000)
30 tháng 06 năm 2012	**1.335.178.810.000**	**2.453.818.769.788**	**(152.620.395.200)**	**2.641.108.435**	**25.370.280.515**	**25.792.635.752**	**16.135.952.841**	**323.514.176.396**	**4.029.831.338.527**
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013									
31 tháng 12 năm 2012	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(152.620.395.200)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	441.495.343.932	4.145.171.397.628
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	66.010.000.000	31.686.000.000	-	-	-	-	-	-	97.696.000.000
Phát hành cổ phiếu để hợp nhất kinh doanh	11.056.450.000	40.630.558.500	-	-	-	-	-	-	51.687.008.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	65.114.839.334	65.114.839.334
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(165.030.369.000)	(165.030.369.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(31.539.000.000)	(31.539.000.000)
30 tháng 06 năm 2013	**1.676.282.700.000**	**2.262.097.888.288**	**(152.620.395.200)**	**-**	**25.370.280.515**	**25.792.635.752**	**16.135.952.841**	**310.040.814.266**	**4.163.099.876.462**

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2013 ngày 12 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico") dưới hình thức phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu của Vinabico theo tỷ lệ 1:2,2 (1 cổ phiếu của Công ty sẽ được hoán đổi với 2,2 cổ phiếu của Vinabico).

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, việc phát hành cổ phiếu cho mục đích hoán đổi cổ phiếu của Vinabico đã hoàn thành và Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để nộp Báo cáo Kết quả Phát hành Cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình xin sửa đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh liên quan đến số vốn cổ phần tăng lên do việc phát hành cổ phiếu mới cho mục đích sáp nhập được đề cập ở trên từ các cơ quan có thẩm quyền.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Vốn cổ phần		
Vốn đầu kỳ	1.599.216.250.000	1.195.178.810.000
Vốn tăng trong kỳ	77.066.450.000	140.000.000.000
Vốn cuối kỳ	1.676.282.700.000	1.335.178.810.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	165.030.369.000	158.430.750.000

18.3 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	167.628.270	133.517.881
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	167.628.270	133.517.881
Cổ phiếu ngân quỹ	(1.492.256)	(1.492.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	166.136.014	132.025.625

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Tổng doanh thu	**884.793.352.941**	**792.017.493.885**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*884.793.352.941*	*792.017.493.885*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(4.962.489.259)	(5.059.216.091)
DOANH THU THUẦN	**879.830.863.682**	**786.958.277.794**

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.116.697.485	327.428.132.168
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	39.910.171.929	70.240.874.260
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.058.252.305	418.433.704
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	68.990.919	23.356.372
TỔNG CỘNG	**101.154.112.638**	**398.110.796.504**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Giá vốn của hàng hóa	739.977.235.265	678.271.460.766

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Phí tư vấn tài chính	16.808.561.206	-
Lãi tiền vay	9.765.753.164	16.451.311.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.591.651.683	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	83.425.601	4.709.255
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	61.481.867.976
Phí thanh lý các khoản đầu tư	-	2.331.011.405
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(13.145.352.502)	(3.655.805.787)
Chi phí tài chính khác	439.274.002	-
TỔNG CỘNG	**15.543.313.154**	**76.613.094.309**

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí mua hàng hóa	739.977.235.265	678.271.460.766
Chi phí nhân công	76.541.984.352	77.394.838.306
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7.450.833.470	9.234.099.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.259.036.580	30.705.112.231
Chi phí khác	42.703.639.369	33.453.562.205
TỔNG CỘNG	**908.932.729.036**	**829.059.072.929**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Thu nhập khác	**38.777.323.051**	**36.921.453.562**
Thu nhập từ phí quản lý các bên liên quan	33.540.000.000	33.540.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.207.794.545	354.545.455
Thu nhập từ cho thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì hệ thống mạng	1.252.337.850	1.717.464.466
Thu nhập khác	1.777.190.656	1.309.443.641
Chi phí khác	**(10.885.511.904)**	**(13.507.547.341)**
Chi phí nộp phạt	(8.617.778.079)	(13.102.514.941)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(894.890.509)	-
Chi phí khác	(1.372.843.316)	(405.032.400)
LỢI NHUẬN THUẦN	**27.891.811.147**	**23.413.906.221**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4.131.975.860	-
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	15.153.930.083	24.421.067.427
TỔNG CỘNG	**19.285.905.943**	**24.421.067.427**

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập tính thuế (lỗ thuế):

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**84.400.745.277**	**302.810.813.281**
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	33.994.426.427	43.292.445.802
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	9.340.238.594	12.952.765.893
Chi phí nộp phạt	8.617.778.079	13.102.514.941
Khấu hao của tài sản vượt mức	907.160.478	741.956.311
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(180.765.119)	(116.149.200)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(572.098.991)	-
Hoàn nhập dự phòng cho các công ty liên quan vay	(5.000.000.000)	-
Các khoản chi phí phải trả	(54.862.883.819)	(97.568.120.507)
Cổ tức nhận được	(60.116.697.485)	(327.428.132.168)
Khấu trừ nhãn hiệu "Kinh Đô"	-	1.250.000.001
Thu nhập tính thuế (lỗ thuế)	**16.527.903.441**	**(50.961.905.646)**
Thuế TNDN ước tính phải nộp	**4.131.975.860**	-
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) đầu kỳ	11.478.304.271	(9.246.546.767)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.829.069.783)	-
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) cuối kỳ *(Thuyết minh số 14)*	**8.781.210.348**	**(9.246.546.767)**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Các khoản chi phí phải trả	12.309.428.960	26.025.149.914	(13.715.720.954)	(24.392.030.127)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.714.564.298	5.759.755.578	(45.191.280)	(29.037.300)
Dự phòng khoản cho các bên liên quan vay	1.875.000.000	3.125.000.000	(1.250.000.000)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	404.083.581	404.083.581	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(882.138.555)	(739.120.706)	(143.017.849)	-
TỔNG CỘNG	**19.420.938.284**	**34.574.868.367**	**(15.153.930.083)**	**(24.421.067.427)**

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	(572.222.958.157)
		Bán nguyên vật liệu bao bì, công cụ và dụng cụ	38.666.871.628
		Phí quản lý	9.600.000.000
		Bán tài sản cố định	1.662.340.000
		Mua nguyên vật liệu, bao bì	(1.433.955.504)
		Bán hàng hóa	880.385.703
		Chi phí thuê và bảo trì	287.952.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(14.800.294.895)
		Lãi vay phải trả	(947.750.001)
		Phí quản lý	720.000.000

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	5.564.076.107
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Cổ tức	60.000.000.000
		Bán nguyên vật liệu bao bì, công cụ và dụng cụ	40.348.937.434
		Bán hàng hóa	29.320.113.529
		Mua thành phẩm	(25.129.047.096)
		Phí quản lý	13.920.000.000
		Lãi vay phải trả	(1.000.533.333)
		Chi phí thuê và bảo trì	795.531.018
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay	1.105.000.000.000
		Cho vay ngắn hạn	(1.100.000.000.000)
		Lãi cho vay	30.749.664.521
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Phí quản lý	9.300.000.000
		Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	384.674.086
		Chi phí thuê và bảo trì	336.854.832
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(16.130.869.807)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.692.375.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Lương và các lợi ích khác	12.661.000.000	7.010.000.000

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư và vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	28.062.708.409
Công ty TNHH Một Thành viên Kido	Công ty con	Phí quản lý	11.935.000.000
		Phân bổ chi phí quảng cáo	1.760.000.000
		Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	387.716.528
		Chi phí thuê và dịch vụ	370.540.314
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Phí quản lý	2.101.301.149
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	587.910.977
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Phí quản lý	264.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	21.324.801
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	4.297.916
			45.494.800.094
Trả trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	183.628.263.994
Công ty TNHH Một Thành viên Kido	Công ty con	Mua thành phẩm	13.560.000.000
			197.188.263.994
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Lãi cho vay	350.128.463.749
		Chi trả hộ	25.219.543.506
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.692.375.000
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	297.866.616
			378.338.248.871

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư và vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*VNĐ* *Giá trị*
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	(24.051.962.747)
		Lãi vay phải trả	(1.000.533.333)
		Chi trả hộ	(141.526.837)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(7.085.419.389)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(4.383.137.792)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(800.000.000)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(190.010.502)
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Mua thành phẩm	(72.184.082)
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Chi trả hộ	(64.308.881)
			(37.789.083.563)
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	(70.000.000.000)
Phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(100.000.000.000)
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Chi trả hộ	(1.560.271.922)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ	(899.860.323)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(51.498.000)
			(102.511.630.245)

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
Đô la Mỹ	+200	(405.641.451)
VNĐ	+100	3.859.547.999
Đô la Mỹ	-200	405.641.451
VNĐ	-100	(3.859.547.999)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
Đô la Mỹ	+200	809.398.158
VNĐ	+100	4.644.416.924
Đô la Mỹ	-200	(809.398.158)
VNĐ	-100	(4.644.416.924)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 24.059.751.900 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 20.632.303.093 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoản 2.405.975.190 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 2.063.230.309 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.405.975.190 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 2.063.230.309 VNĐ).

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2013:

VNĐ

	Tổng cộng	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
			< 90 ngày	*91–180 ngày*	*181–210 ngày*	*> 210 ngày*
30 tháng 6 năm 2013						
Tiền gửi ngân hàng	756.945.549.764	756.945.549.764	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	670.807.434.142	555.220.784.328	51.549.283.192	27.064.100.824	6.359.155.400	30.614.110.398
Các khoản cho các bên liên quan vay	220.619.036.288	151.919.036.288	-	-	-	68.700.000.000
31 tháng 12 năm 2012						
Tiền gửi ngân hàng	654.088.376.817	654.088.376.817	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	694.204.536.083	506.157.287.083	102.039.901.948	41.349.158.446	12.327.196.341	32.330.992.265
Các khoản cho các bên liên quan vay	225.619.036.288	192.619.036.288	-	-	-	33.000.000.000

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
30 tháng 6 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	(226.936.589.461)	(166.319.999.925)	(393.256.589.386)
Phải trả các bên liên quan	(40.300.713.808)	-	-	(40.300.713.808)
Phải trả người bán	(31.981.471.493)	-	-	(31.981.471.493)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(62.900.944.394)	-	-	(62.900.944.394)
	(135.183.129.695)	**(226.936.589.461)**	**(166.319.999.925)**	**(528.439.719.081)**
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	(151.089.369.746)	-	(151.089.369.746)
Phải trả các bên liên quan	(19.344.430.597)	-	-	(19.344.430.597)
Phải trả người bán	(34.312.053.946)	-	-	(34.312.053.946)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(114.383.916.650)	-	-	(114.383.916.650)
	(168.040.401.193)	**(151.089.369.746)**	**-**	**(319.129.770.939)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	30 tháng 6 năm 2013		*31 tháng 12 năm 2012*		*30 tháng 6 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Các tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu						
Cổ phiếu niêm yết	*26.749.832.974*	*(2.690.081.074)*	*31.467.736.669*	*(10.835.433.576)*	*24.059.751.900*	*20.632.303.093*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*15.000.000.000*	-	*15.000.000.000*	-	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Cho các bên liên quan vay	220.619.036.288	(7.500.000.000)	225.619.036.288	(12.500.000.000)	213.119.036.288	213.119.036.288
Phải thu khách hàng	57.380.062.185	(493.492.877)	94.236.200.957	(64.220.956)	56.886.569.308	94.171.980.001
Phải thu từ các bên liên quan	423.833.048.965	-	439.835.331.842	-	423.833.048.965	439.835.331.842
Các khoản phải thu khác	189.594.322.992	-	160.133.003.284	-	189.594.322.992	160.133.003.284
Tiền và các khoản tương đương tiền	758.929.316.733	-	656.000.970.002	-	758.929.316.733	656.000.970.002
Tổng cộng	**1.692.105.620.137**	**(10.683.573.951)**	**1.622.292.279.042**	**(23.399.654.532)**	**1.681.422.046.186**	**1.598.892.624.510**

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	30 tháng 6 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*	*30 tháng 6 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	(393.256.589.386)	(151.089.369.746)	(393.256.589.386)	(151.089.369.746)
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	(40.300.713.808)	(19.344.430.597)	(40.300.713.808)	(19.344.430.597)
Phải trả người bán	(31.981.471.493)	(34.312.053.946)	(31.981.471.493)	(34.312.053.946)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(62.900.944.394)	(114.383.916.650)	(62.900.944.394)	(114.383.916.650)
Tổng cộng	**(528.439.719.081)**	**(319.129.770.939)**	**(528.439.719.081)**	**(319.129.770.939)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phạm Thị Ngọc Hằng	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013